Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/GP- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 03 tháng 07 năm 2019, Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Công ty trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh ban đầu của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) ("VP") với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cổ đông của Công ty bao gồm: bà Trần Thị Hồng Liên nắm giữ 49% vốn điều lệ của Công ty, ông Nguyễn Thái Hà nắm giữ 48% và ông Nguyễn Ngọc Nghị nắm giữ 3% còn lại.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tên tiếng Anh: BVIM FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)

Công ty có trụ sở chính tại tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Thái Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Vinh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2022
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022
Ông Vũ Thế Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Trần Thứ Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 23 tháng 06 năm 2022 là ông Lê Xuân Tiến, chức danh Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 24 tháng 06 năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Thái Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60669046/22994423

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thi Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	*Thuyết minh*	*31/12/2022*	*31/12/2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**43.320.643.821**	**45.834.117.719**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***1.123.446.591***	***17.788.981.654***
111	1. Tiền		123.446.591	488.981.654
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	17.300.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***41.659.745.000***	***27.716.400.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		41.659.745.000	27.716.400.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7***	***531.101.918***	***322.385.753***
135	1. Các khoản phải thu khác		531.101.918	322.385.753
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***6.350.312***	***6.350.312***
157	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.350.312	6.350.312
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**93.831.975**	**93.831.975**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***93.831.975***	***93.831.975***
213	1. Phải thu dài hạn khác	8	93.831.975	93.831.975
220	***II. Tài sản cố định***		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	-
222	*Nguyên giá*		239.440.124	239.440.124
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(239.440.124)*	*(239.440.124)*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**43.414.475.796**	**45.927.949.694**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*31/12/2022*	*31/12/2021*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**580.244.174**	**1.553.033.306**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***580.244.174***	***1.553.033.306***
312	1. Phải trả người bán		174.500.000	1.493.500.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	51.031.355	5.555.556
315	3. Phải trả người lao động		11.000.000	53.977.750
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	343.712.819	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**12**	**42.834.231.622**	**44.374.916.388**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.629.746.331	1.629.746.331
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.629.746.331	1.629.746.331
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.574.738.960	16.115.423.726
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**43.414.475.796**	**45.927.949.694**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*31/12/2022*	*31/12/2021*
005	1. Ngoại tệ các loại *USD*		*230.018,24*	*230.075,42*

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Minh Quý Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Minh Quý Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Thái Hà Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh		-	-
10	**2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		-	-
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	13	13.888.889	-
20	**4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh**		**(13.888.889)**	-
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	14	1.675.359.327	1.474.569.276
22	6. Chi phí tài chính	15	-	78.911.541
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	3.202.155.204	2.810.889.944
30	**8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.540.684.766)**	**(1.415.232.209)**
31	9. Thu nhập khác		-	-
40	**10. Lợi nhuận khác**		-	-
50	**11. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(1.540.684.766)**	**(1.415.232.209)**
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	**13. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.540.684.766)**	**(1.415.232.209)**

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Minh Quý Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Minh Quý Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Thái Hà Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
03	Tiền chi trả cho người lao động		(1.228.874.898)	(533.951.479)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		293.166	-
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.257.021.493)	(835.969.989)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(9.485.603.225)**	**(1.369.921.468)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.480.100.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		1.299.856.914	1.514.765.124
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(7.180.243.086)**	**1.514.765.124**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(16.665.846.311)**	**144.843.656**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5**	**17.788.981.654**	**17.647.128.401**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		311.248	(2.990.403)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**1.123.446.591**	**17.788.981.654**

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Minh Quỳ Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Minh Quỳ Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Thái Hà Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2021	31/12/2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	11	1.629.746.331	1.629.746.331	-	-	-	-	1.629.746.331	1.629.746.331
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11	1.629.746.331	1.629.746.331	-	-	-	-	1.629.746.331	1.629.746.331
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11	17.530.655.935	16.115.423.726	-	(1.415.232.209)	-	(1.540.684.766)	16.115.423.726	14.574.738.960
TỔNG CỘNG		**45.790.148.597**	**44.374.916.388**	**-**	**(1.415.232.209)**	**-**	**(1.540.684.766)**	**44.374.916.388**	**42.834.231.622**

Người lập

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Người duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM

Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/GP- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 3 tháng 7 năm 2019, Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 01/GP-QLĐT ngày 6 tháng 1 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Công ty trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh ban đầu của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) ("VP") với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cổ đông của Công ty bao gồm: bà Trần Thị Hồng Liên nắm giữ 49% vốn điều lệ của Công ty, ông Nguyễn Thái Hà nắm giữ 48% và ông Nguyễn Ngọc Nghị nắm giữ 3% còn lại.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11 người (31 tháng 12 năm 2021: 8 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)

Công ty có chín (09) nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và chứng chỉ hành nghề khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết như sau:

Họ tên	*Số giấy phép*	*Ngày cấp*	*Vị trí công tác*
Ông Nguyễn Thái Hà	00313	17/06/2009	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Anh	001124	10/07/2014	Chuyên viên đầu tư cao cấp
Bà Hồ Khánh Linh	001013	14/10/2013	Chuyên viên đầu tư
Bà Vũ Thị Thùy Dương	001133	29/08/2014	Chuyên viên đầu tư
Ông Nguyễn Hồng Quân	001485	17/11/2016	Chuyên viên đầu tư
Ông Chu Hoàng Nam	001587	25/07/2017	Chuyên viên đầu tư
Lê Thị Mỹ Châu	001140	01/10/2014	Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ
Phùng Viết Bình	001453	03/08/2016	Người điều hành Quỹ Đầu tư Tăng trưởng BVIM
Nguyễn Thị Thúy Linh	001025	07/01/2013	Người điều hành Quỹ Đầu tư Tăng trưởng BVIM

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ những thay đổi sau trong chính sách kế toán.

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 03 tháng đã bao gồm trong khoản mục *"Tiền và các khoản tương đương tiền"*. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

4.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

4.8 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM và luật hiện hành của Việt Nam.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thưởng hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

4.11 *Các quỹ*

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(*) *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.12 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.13 *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Tiền	***123.446.591***	***488.981.654***
Tiền gửi Ngân hàng	123.446.591	488.981.654
Các khoản tương đương tiền (*)	***1.000.000.000***	***17.300.000.000***
Tổng cộng	**1.123.446.591**	**17.788.981.654**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là một hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng tại một ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất năm 5,0% (31 tháng 12 năm 2021: 3,3%).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Tiền gửi ngắn hạn (*)	***41.659.745.000***	***27.716.400.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.659.745.000	27.716.400.000
Tổng cộng	**41.659.745.000**	**27.716.400.000**

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ hưởng lãi suất năm là 0% (31 tháng 12 năm 2021: 0%) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 11,7% (31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7% đến 4,8%).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	531.101.918	322.385.753
	531.101.918	**322.385.753**

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Đặt cọc thuê nhà	93.831.975	93.831.975
	93.831.975	**93.831.975**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	*Tổng VND*
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	239.440.124	239.440.124
- Tăng trong năm	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	239.440.124	239.440.124
Khấu hao lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	239.440.124	239.440.124
- Khấu hao trong năm	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	239.440.124	239.440.124
Giá trị còn lại:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

10.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.350.312	6.350.312
	6.350.312	**6.350.312**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

10.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Thuế thu nhập cá nhân	51.031.355	5.555.556
	51.031.355	**5.555.556**

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022 VND	*Số phát sinh trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.350.312)	-	-	(6.350.312)
Thuế thu nhập cá nhân	5.555.556	361.628.651	(316.152.852)	51.031.355
	(794.756)	**361.628.651**	**(316.152.852)**	**44.681.043**

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021 VND	*Số phát sinh trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.350.312)	-	-	(6.350.312)
Thuế thu nhập cá nhân	31.871.632	31.765.018	(58.081.094)	5.555.556
	25.521.320	**31.765.018**	**(58.081.094)**	**(794.756)**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Phải trả, phải nộp khác	343.712.819	-
	343.712.819	-

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu *VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* *VND*	*Quỹ dự phòng tài chính* *VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	25.000.000.000	17.530.655.935	1.629.746.331	1.629.746.331	45.790.148.597
Lỗ trong năm	-	(1.415.232.209)	-	-	(1.415.232.209)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.000.000.000	16.115.423.726	1.629.746.331	1.629.746.331	44.374.916.388
Lỗ trong năm	-	(1.540.684.766)	-	-	(1.540.684.766)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.000.000.000	14.574.738.960	1.629.746.331	1.629.746.331	42.834.231.622

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31 tháng 12 năm 2022		*31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá trị vốn góp *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*	*Giá trị vốn góp* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Bà Trần Thị Hồng Liên	12.250.000.000	49,00%	12.250.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Thái Hà	12.000.000.000	48,00%	12.000.000.000	48,00%
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	750.000.000	3,00%	750.000.000	3,00%
	25.000.000.000	**100,00%**	**25.000.000.000**	**100,00%**

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022 *VND*	*Năm 2021* *VND*
Chi phí nhân viên đầu tư	13.888.889	-
	13.888.889	**-**

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 *VND*	*Năm 2021* *VND*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.508.573.079	1.474.548.138
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	166.786.248	348
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.790
	1.675.359.327	**1.474.569.276**

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 *VND*	*Năm 2021* *VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	78.025.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	885.774
	-	**78.911.541**

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 *VND*	*Năm 2021* *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	2.080.390.214	760.964.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.329.924	233.064.471
Chi phí thuê văn phòng	412.860.692	412.860.692
Thuế, phí và lệ phí	24.000.000	4.000.000
Chi phí bằng tiền khác	266.574.374	-
Chi phí hợp đồng cố vấn cấp cao	-	1.400.000.000
	3.202.155.204	**2.810.889.944**

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1.540.684.766)	(1.415.232.209)
Các khoản điều chỉnh:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(166.786.248)	(348)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	78.025.767
Chi phí không được khấu trừ thuế	266.574.374	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	157.800.000	-
Lỗ tính thuế	(1.283.096.640)	(1.337.206.790)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	-	-

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 3.777.796.858 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ trong năm*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày báo cáo*
2018		-	1.813.021.619	-
2019	2024	626.270.226	-	626.270.226
2020	2025	531.223.202	-	531.223.202
2021	2026	1.337.206.790	-	1.337.206.790
2022	2027	1.283.096.640	-	1.283.096.640
TỔNG CỘNG		**3.777.796.858**	**1.813.021.619**	**3.777.796.858**

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên chuyên trách và Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2022 VND	*Năm 2021 VND*
Thu nhập của thành viên chuyên trách Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc trong kỳ như sau	824.259.228	1.510.974.333
TỔNG CỘNG	**824.259.228**	**1.510.974.333**

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
- Dưới 1 năm	275.240.460	412.860.692
- Từ 1 đến 5 năm	-	275.240.460
TỔNG CỘNG	**275.240.460**	**688.101.152**

20. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty như sau:

	Năm nay/ Số cuối năm	*Năm trước/ Số cuối năm*
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	0,22%	0,20%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	99,78%	99,80%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	-	-
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	-6,16%	-5,60%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	1,34%	3,35%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	7373,31%	2956,75%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro tín dụng khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Trong đó:

- ***Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị***: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ***Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị***: tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tín cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ***Bị suy giảm giá trị:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị *VND*	*Tổng cộng* *VND*
31 tháng 12 năm 2022		
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	1.123.446.591	1.123.446.591
Các khoản đầu tư tài chính	42.190.846.918	42.190.846.918
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)*	*42.190.846.918*	*42.190.846.918*
Các tài sản khác	93.831.975	93.831.975
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*93.831.975*	*93.831.975*
TỔNG CỘNG	**43.408.125.484**	**43.408.125.484**
31 tháng 12 năm 2021		
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	17.891.281.654	17.891.281.654
Các khoản đầu tư tài chính	27.936.485.753	27.936.485.753
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)*	*27.936.485.753*	*27.936.485.753*
Các tài sản khác	93.831.975	93.831.975
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*93.831.975*	*93.831.975*
TỔNG CỘNG	**45.921.599.382**	**45.921.599.382**

(*) bao gồm dự thu hợp đồng tiền gửi

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 01 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Phải trả người bán	-	174.500.000	-	174.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	354.712.819	-	354.712.819
TỔNG CỘNG	**-**	**529.212.819**	**-**	**529.212.819**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	-	1.493.500.000	-	1.493.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	53.977.750	-	53.977.750
TỔNG CỘNG	**-**	**1.547.477.750**	**-**	**1.547.477.750**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch tiền gửi ngắn hạn, thanh toán chi phí và nhận nợ phải trả bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022 VND	*31/12/2021 VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.831.907	1.710.526
Nguyên tệ USD	*23.831.907*	*1.710.526*
Các khoản đầu tư tài chính	5.359.745.000	5.216.400.000
TỔNG CỘNG	**5.383.576.907**	**5.218.110.526**

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Đơn vị tính: VND

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	+1%	53.835.769
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-1%	(53.835.769)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	+1%	52.181.105
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-1%	(52.181.105)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì các hợp đồng tiền gửi trong năm có lãi suất cố định.

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2022		*31/12/2021*		*31/12/2022*	*31/12/2021*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Đầu tư kỳ hạn cố định						
- *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*42.190.846.918*	-	*27.936.485.753*	-	*42.190.846.918*	*27.936.485.753*
Phải thu khác						
- *Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược*	*93.831.975*	-	*93.831.975*	-	*93.831.975*	*93.831.975*
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.123.446.591	-	17.891.281.654	-	1.123.446.591	17.891.281.654
TỔNG CỘNG	**43.408.125.484**	**-**	**45.921.599.382**	**-**	**43.408.125.484**	**45.921.599.382**

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2022	*31/12/2021*	*31/12/2022*	*31/12/2021*
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	174.500.000	1.493.500.000	174.500.000	1.493.500.000
TỔNG CỘNG	**174.500.000**	**1.493.500.000**	**174.500.000**	**1.493.500.000**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập	Người kiểm tra	Người duyệt
Bà Nguyễn Thị Minh Quý Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Minh Quý Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Thái Hà Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023